American Auditing

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ

Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá

VPGD: A12, Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: aa.hanoi@gmail.com
Website: http://www.americanauditing.com

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 (gọi tắt là "Công ty"), trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/10/2003. Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, theo đó lần thay đổi 04 được cấp lại mã số doanh nghiệp 3200180323 ngày 27/04/2010, thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5
Tên giao dịch: VNECO 5 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: VNECO 5
Trụ sở chính: Số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
Vốn điều lệ: 13.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn./.)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 27/04/2010, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí mạ kẽm, các đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh khách sạn;
- Trồng rừng, khai thác rừng và sơ chế sản phẩm cao su;
- Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, xe máy thi công và dịch vụ đo kiểm tra điện trở tiếp địa (điện trở nối đất) các loại công trình (đường dây và trạm biến áp, cột thu lôi)./.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Trần Quang Hoan	Ủy viên
Ông Trần Thanh Bình	Ủy viên
Ông Trần Chỉnh	Ủy viên
Ông Ngô Thế Phước	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2010 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Giám đốc
Ông Trần Quang Hoan	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính 2010 và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Duy Thuận	Trưởng ban
Ông Ngô Văn Bản	Thành viên
Ông Tạ Quang Thành	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Đây là năm đầu tiên AA được lựa chọn làm Kiểm toán viên cho Công ty. AA đề xuất được tiếp tục cung cấp dịch vụ kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số lãi sau thuế là 1.018.756.647 VND, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2011.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5 — TX ĐÔNG HÀ - T. QUẢNG TRỊ

NGUYỄN VĂN HƯNG

Nguyễn Văn Hưng
Giám đốc
Quảng Trị, ngày 03 tháng 03 năm 2011

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Hãng chuyên ngành về Kiểm toán - Tư vấn - Định giá
American Auditing
VPGD : A12, Lô X1 Khu Liên cơ quan, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel : (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email : aa.hanoi@gmail.com
Website : http://www.americanauditing.com

Số: 0903/BCKT/AA-Hanoi *Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2011*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ QUÝ CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 03/03/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN MỸ - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Chuẩn
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Hoàng Thị Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0571/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**53.623.975.765**	**45.555.045.696**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**9.791.014**	**88.792.602**
1	Tiền	111	3	9.791.014	88.792.602
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**24.773.002.147**	**18.121.749.705**
1	Phải thu khách hàng	131	4	21.906.422.227	16.675.938.965
2	Trả trước cho người bán	132	4	2.662.643.069	1.964.574.578
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		213.722.500	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	5	300.295.319	217.098.952
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(310.080.968)	(735.862.790)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**22.619.453.186**	**22.088.877.499**
1	Hàng tồn kho	141	6	22.619.453.186	22.601.556.025
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(512.678.526)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6.221.729.418**	**5.255.625.890**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.928.876	30.491.198
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.189.800.542	5.225.134.692
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.787.071.677**	**4.197.778.327**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**2.255.329.852**	**2.393.771.770**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	2.146.737.331	2.363.629.571
	- Nguyên giá	222		7.179.449.519	7.078.693.776
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(5.032.712.188)*	*(4.715.064.205)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	12.935.296	14.783.200
	- Nguyên giá	228		14.783.200	14.783.200
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.847.904)*	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	95.657.225	15.358.999
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	250		**1.394.068.000**	**1.726.511.400**
1	Đầu tư dài hạn khác	258	10	1.702.378.590	1.740.466.590
2	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính DH (*)	258		(308.310.590)	(13.955.190)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**137.673.825**	**77.495.157**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	137.673.825	77.495.157
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**57.411.047.442**	**49.752.824.023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	31/12/2010	01/01/2010
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**41.609.569.533**	**33.192.939.270**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**41.609.207.342**	**33.178.420.004**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	15.344.327.568	16.032.088.572
2	Phải trả người bán	312	13	17.837.343.728	12.479.906.741
3	Người mua trả tiền trước	313	13	1.756.737.804	1.193.712.727
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	943.737.406	769.388.681
5	Phải trả người lao động	315		2.432.680.446	1.648.317.708
6	Chi phí phải trả	316	15	270.110.643	63.813.731
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	2.508.957.428	373.673.600
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		468.086.469	551.805.777
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.225.850	65.712.467
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**362.191**	**14.519.266**
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		362.191	14.519.266
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**15.801.477.909**	**16.559.884.753**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17a**	**15.801.477.909**	**16.559.884.753**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17b	13.500.000.000	13.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(242.000.000)	(242.000.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	17d	1.068.678.234	1.060.928.716
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	17d	456.043.028	456.043.028
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.018.756.647	1.784.913.009
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**57.411.047.442**	**49.752.824.023**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	31/12/2010	01/01/2010
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VND	220.818.135	568.629.438
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VND	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VND	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-

Quảng Trị, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đễ	Trần Quang Hoan	Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009
	1	2	3	4	5
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**18**	**33.820.109.202**	**38.788.216.153**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	**Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV**	**10**	**19**	**33.820.109.202**	**38.788.216.153**
4	Giá vốn hàng bán	11	20	28.190.800.301	32.682.427.941
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**5.629.308.901**	**6.105.788.212**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	262.202.360	138.335.291
7	Chi phí tài chính	22	22	2.708.513.496	1.285.114.896
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.412.999.796*	*1.285.114.896*
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.660.020.065	2.591.373.877
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**522.977.700**	**2.367.634.730**
11	Thu nhập khác	31		836.815.347	123.561.837
12	Chi phí khác	32		15.567.517	2.476.898
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**821.247.830**	**121.084.939**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.344.225.530**	**2.488.719.669**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	325.468.883	622.179.917
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**1.018.756.647**	**1.866.539.752**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	**70**		**768**	**1.408**

Quảng Trị, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đễ	Trần Quang Hoan	Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5 - TX ĐÔNG HÀ - T. QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	25.823.225.215	31.745.917.537
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	2	(13.750.639.450)	(20.496.140.483)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(2.793.297.000)	(4.508.595.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.138.166.931)	(1.449.956.502)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(49.790.338)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	8.094.312.487	4.324.310.492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13.516.617.854)	(9.179.735.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.718.816.467***	***386.009.025***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(132.400.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	235.000.000	-
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	27	-	(720.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		4.382.949	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***106.982.949***	***(720.000)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.755.227.283	27.937.154.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.462.988.287)	(28.155.991.781)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.197.040.000)	(187.356.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.904.801.004)***	***(406.193.180)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(79.001.588)**	**(20.904.155)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**88.792.602**	**109.696.757**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**9.791.014**	**88.792.602**

Quảng Trị, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đễ	Trần Quang Hoan	Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5 - TX ĐÔNG HÀ - T. QUẢNG TRỊ

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số: B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 21/10/2003. Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, theo đó lần thay đổi 04 được cấp lại mã số doanh nghiệp 3200180323 ngày 27/04/2010, thông tin chung về Công ty như sau:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5
Tên giao dịch: VNECO 5 ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: VNECO 5
Trụ sở chính: Số 205 Lê Duẩn, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
Vốn điều lệ: 13.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn./.)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 27/04/2010, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp các công trình điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí mạ kẽm, các đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Sản xuất thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa, sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh khách sạn;
- Trồng rừng, khai thác rừng và sơ chế sản phẩm cao su;
- Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, xe máy thi công và dịch vụ đo kiểm tra điện trở tiếp địa (điện trở nối đất) các loại công trình (đường dây và trạm biến áp, cột thu lôi)./.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Trong năm tài chính 2010, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

e) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:
(1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
(2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
(3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
(4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán …

f) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắn chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Chính sách ghi nhận doanh thu này được Công ty áp dụng từ năm tài chính 2009 và là một nguyên tắc được chấp thuận phổ biến tại Việt Nam và một số nước khác.

g) Thuế

Doanh nghiệp áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với sản phẩm là hoạt động thi công các công trình điện, hệ thống điện và trạm biến áp đến 500KV, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao, kinh doanh thuê kho bãi, nhà xưởng là 10%. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành và sẽ được tất toán khi cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra quyết toán.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

h) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

i) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

j) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự hòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp".

l) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính thực tế của từng loại công cụ dụng cụ.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

p) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

q) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tiền mặt	**1.634.890**	**1.355.035**
+ Tiền mặt Việt Nam	1.634.890	1.355.035
+ Tiền mặt Ngoại tệ	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	**8.156.124**	**87.437.567**
+ Tiền gửi Việt Nam (VND)	8.156.124	87.437.567
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Trị - BIDV	*6.880.006*	*86.437.567*
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Trị - VCB	*1.276.118*	-
Ngân hàng An Bình Đà Nẵng – ABB	-	*1.000.000*
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**9.791.014**	**88.792.602**

4. Phải thu khách hàng và người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải thu khách hàng	21.906.422.227	16.675.938.965
- Trả trước cho người bán	2.662.643.069	1.964.574.578
Cộng	**24.569.065.296**	**18.640.513.543**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	300.295.319	217.098.952
Cộng	**300.295.319**	**217.098.952**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	152.035.956	232.409.058
- Công cụ dụng cụ	48.697.278	25.851.660
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.335.588.407	22.179.579.349
- Thành phẩm	78.371.763	148.148.441
- Hàng hoá	-	15.567.517
- Hàng gửi bán	4.759.782	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**22.619.453.186**	**22.601.556.025**

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**2.770.746.889**	**1.505.787.875**	**2.739.297.583**	**62.861.429**	**7.078.693.776**
Tăng trong năm	-	132.400.000	-	-	132.400.000
Mua sắm mới	-	132.400.000	-	-	132.400.000
Giảm trong năm	-	31.644.257	-	-	31.644.257
Thanh lý, nhượng bán	-	31.644.257	-	-	31.644.257
Số dư cuối năm	**2.770.746.889**	**1.606.543.618**	**2.739.297.583**	**62.861.429**	**7.179.449.519**
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	**1.591.700.229**	**869.659.540**	**2.232.661.872**	**21.042.564**	**4.715.064.205**
Tăng trong năm	115.831.152	274.427.471	119.141.640	9.204.108	518.604.371
Khấu hao trong năm	115.831.152	105.115.340	119.141.640	9.204.108	349.292.240
Tăng khác	-	169.312.131	-	-	169.312.131
Giảm trong năm	-	31.644.257	169.312.131	-	200.956.388
Thanh lý nhượng bán	-	31.644.257	-	-	31.644.257
Giảm khác	-	-	169.312.131	-	169.312.131
Số dư cuối năm	**1.707.531.381**	**1.112.442.754**	**2.182.491.381**	**30.246.672**	**5.032.712.188**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**1.179.046.660**	**636.128.335**	**506.635.711**	**41.818.865**	**2.363.629.571**
Số dư cuối năm	**1.063.215.508**	**494.100.864**	**556.806.202**	**32.614.757**	**2.146.737.331**

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	**14.783.200**	-	14.783.200
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**14.783.200**	-	14.783.200
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	**1.847.904**	-	1.847.904
Khấu hao trong năm	-	-	1.847.904	-	1.847.904
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**1.847.904**	-	1.847.904
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	-	**14.783.200**	-	14.783.200
Số dư cuối năm	-	-	**12.935.296**	-	12.935.296

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	95.657.225	15.358.999
Trong đó		
+ Dự án Trồng cao su - Hướng Hóa	*95.657.225*	*15.358.999*
Cộng	**95.657.225**	**15.358.999**

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Đầu tư cổ phiếu	1.702.378.590	1.740.466.590
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**1.702.378.590**	**1.740.466.590**

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	137.673.825	77.495.157
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	**137.673.825**	**77.495.157**

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Vay ngắn hạn	15.344.327.568	16.032.088.572
+ Vay ngân hàng	13.224.327.568	14.779.090.572
Ngân hàng ĐT&PT Quảng Trị	*13.224.327.568*	*14.779.090.572*
+ Vay cá nhân	2.120.000.000	1.252.998.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**15.344.327.568**	**16.032.088.572**

13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Phải trả người bán	17.837.343.728	12.479.906.741
- Người mua trả tiền trước	1.756.737.804	1.193.712.727
Cộng	**19.594.081.532**	**13.673.619.468**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Thuế giá trị gia tăng	306.914.629	482.330.537
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	612.527.027	287.058.144
- Thuế thu nhập cá nhân	24.295.750	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**943.737.406**	**769.388.681**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Chi phí văn phòng trích trước	270.110.643	63.813.731
- Chi phí trích trước của các công trình	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	**270.110.643**	**63.813.731**

16. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	112.916.700	61.034.700
- Bảo hiểm xã hội	496.981.747	61.407.710
- Bảo hiểm y tế	-	16.953.300
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.899.058.981	234.277.890
Cộng	**2.508.957.428**	**373.673.600**

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**13.500.000.000**	**803.142.737**	**366.170.543**	-	**(82.180.000)**	**14.587.133.280**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.866.539.752	-	1.866.539.752
- Tăng khác	-	257.785.979	89.872.485	77.335.794	-	424.994.258
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	159.820.000	159.820.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	158.962.537	-	158.962.537
Số dư cuối năm trước	**13.500.000.000**	**1.060.928.716**	**456.043.028**	**1.784.913.009**	**(242.000.000)**	**16.559.884.753**
Số dư đầu năm nay	**13.500.000.000**	**1.060.928.716**	**456.043.028**	**1.784.913.009**	**(242.000.000)**	**16.559.884.753**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	1.018.756.647	-	1.018.756.647
- Tăng khác	-	7.749.518	-	-	-	7.749.518
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.784.913.009	-	1.784.913.009
Số dư cuối năm nay	**13.500.000.000**	**1.068.678.234**	**456.043.028**	**1.018.756.647**	**(242.000.000)**	**15.801.477.909**

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	4.050.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.450.000.000	13.500.000.000
Cộng	**13.500.000.000**	**13.500.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***1.197.040.000***	***187.356.000***

d. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.068.678.234	1.060.928.716
- Quỹ dự phòng tài chính	456.043.708	456.043.028
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.820.109.202**	**38.788.216.153**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.189.751.645	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	491.711.722
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	31.630.357.557	38.296.504.431
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	*31.630.357.557*	*38.296.504.431*
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**33.820.109.202**	**38.788.216.153**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	31.630.357.557	38.296.504.431
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.189.751.645	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	491.711.722

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	26.098.297.051	32.367.518.839
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.092.503.250	314.909.102
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**28.190.800.301**	**32.682.427.941**

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.382.949	7.053.504
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.350.000	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	215.469.411	131.281.787
Cộng	**262.202.360**	**138.335.291**

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi tiền vay	2.412.999.796	1.285.114.896
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	295.513.700	-
Cộng	**2.708.513.496**	**1.285.114.896**

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập	325.468.883	622.179.917

chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**325.468.883**	**622.179.917**

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.933.764.805	14.237.879.647
- Chi phí nhân công	5.904.178.116	12.856.723.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.495.887	368.970.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.225.734.436	2.798.324.087
- Chi phí dự phòng	-	1.796.783.889
- Chi phí khác bằng tiền	11.225.734.436	4.502.711.932
Cộng	**32.608.907.680**	**36.561.393.612**

25. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam được trình bày nhằm mục đích so sánh. Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính được trình bầy lại cho phù hợp.

Quảng Trị, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đễ	Trần Quang Hoan	Nguyễn Văn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 5